

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

		Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	MS	TM	
			Số cuối nămSố đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		936.800.687.535806.301.145.619
(100 = 110+120+130+140+150)			
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	80.468.946.46279.623.953.886
1. Tiền	111		34.193.976.46279.365.953.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.274.970.000258.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		547.000.000.000555.639.472.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	547.000.000.000555.639.472.500
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.837.057.645164.573.370.948
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	281.268.016.761149.662.476.050
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	25.605.170.74023.947.024.754
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5.5	(9.036.129.856)(9.036.129.856)
IV- Hàng tồn kho	140		10.411.463.4335.811.354.454
1. Hàng tồn kho	141	5.6	10.411.463.4335.811.354.454
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.083.219.995652.993.831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.083.219.995652.993.831
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.050.618.61336.625.771.875
(200 = 210+220+240+250+260)			
I Các khoản phải thu dài hạn	210		- -
II Tài sản cố định	220		2.640.520.9683.205.375.572
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.241.640.5391.699.575.143
- Nguyên giá	222		11.560.231.87611.560.231.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.318.591.337)(9.860.656.733)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.398.880.4291.505.800.429
- Nguyên giá	228		1.987.083.8001.987.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(588.203.371)(481.283.371)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		- -
III Bất động sản đầu tư	240		- -
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.206.725.00031.206.725.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.2	84.206.725.00031.206.725.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.203.372.6452.213.671.303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.203.372.6452.213.671.303
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.027.851.306.148842.926.917.494
(270 = 100+200)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

		Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	MS TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	527.851.306.148	342.926.917.494
I- Nợ ngắn hạn	310	527.851.306.148	342.926.917.494
2. Phải trả người bán	312 5.10	232.545.600	-
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	77.405.155	1.767.648.137
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.11	343.206.410.416	218.395.500.930
5. Phải trả người lao động	314 5.12	6.926.577.504	7.665.176.604
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 5.13	1.125.464.000	283.429.535
10. Dự phòng rủi ro trả thường	321 5.14	170.900.341.800	109.590.855.600
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323 5.15	5.382.561.673	5.224.306.688
II- Nợ dài hạn	330	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400 5.16	500.000.000.000	500.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	500.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1.027.851.306.148	842.926.917.494

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	VND	2.877.036.105	2.838.199.485
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	VND	392.768.517.500	277.747.322.500
8. Doanh số phát hành sổ sổ kiến thiết	VND	120.000.000.000	106.370.000.000
Tổng cộng		518.165.218.192	389.475.186.572

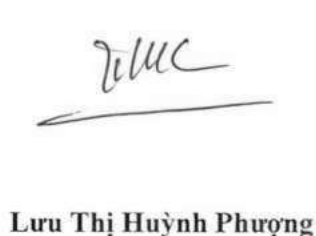
An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập

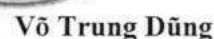
Kế toán trưởng

Giám đốc


 Lê Thành Trí


 Lưu Thị Huỳnh Phượng




 Võ Trung Dũng